

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

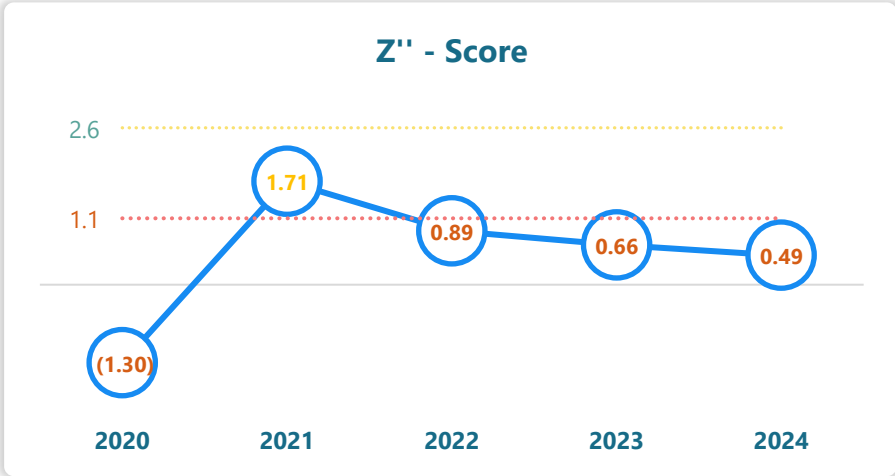
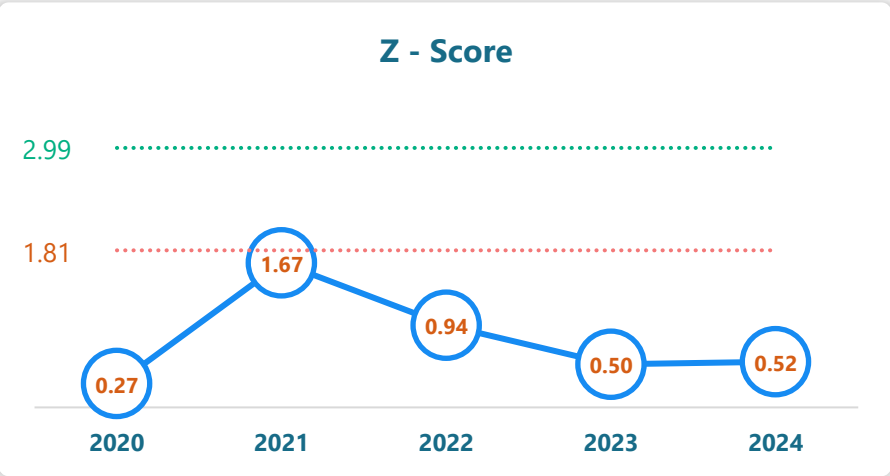
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	5,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.9%	-9.8%	-7.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.52
Z - score (sản xuất)	(B3)
2024	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	0.49
Z'' - score (phi sản xuất)	(Caa1)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	233	▲ 49.0
tỷ VNĐ		▲ 27.0%



LN sau thuế	2024	YoY
	4.48	▲ 4.48
tỷ VNĐ		▲ 65606244%

ROE	2024	+/- YoY
	2.6%	▲ 2.6%

ROA	2024	+/- YoY
	0.6%	▲ 0.6%

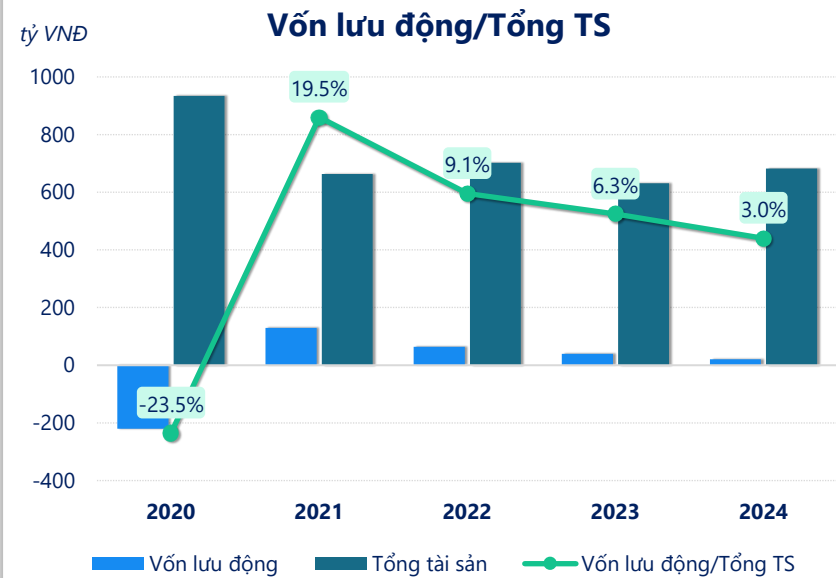
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **0.52 < 1.81**, cho thấy **HU1** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **0.49 < 1.1**, cho thấy **HU1** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **HU1** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 27.0%** đạt **233.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 65606244%** đạt **4.48** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.60%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

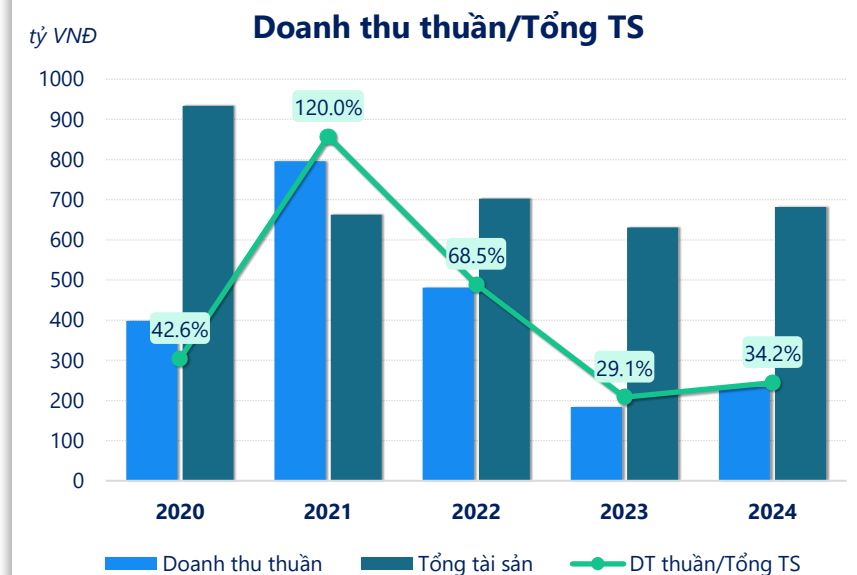
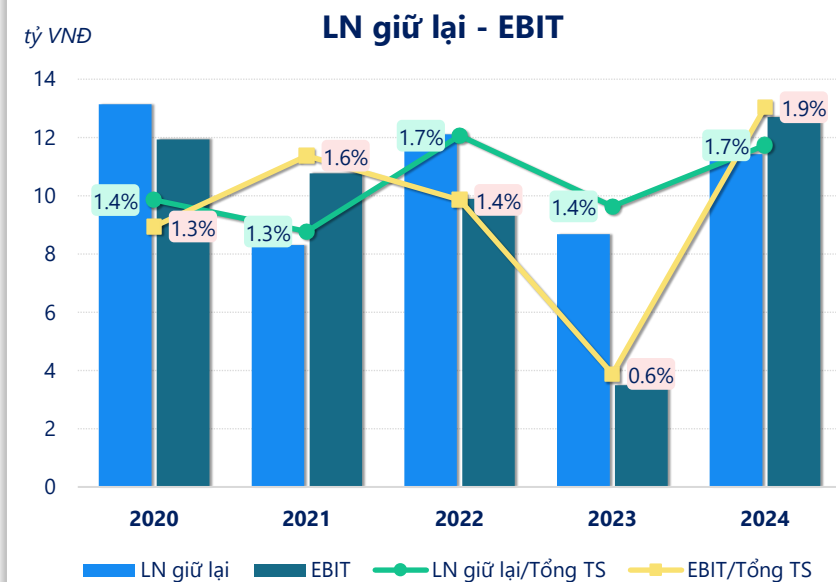
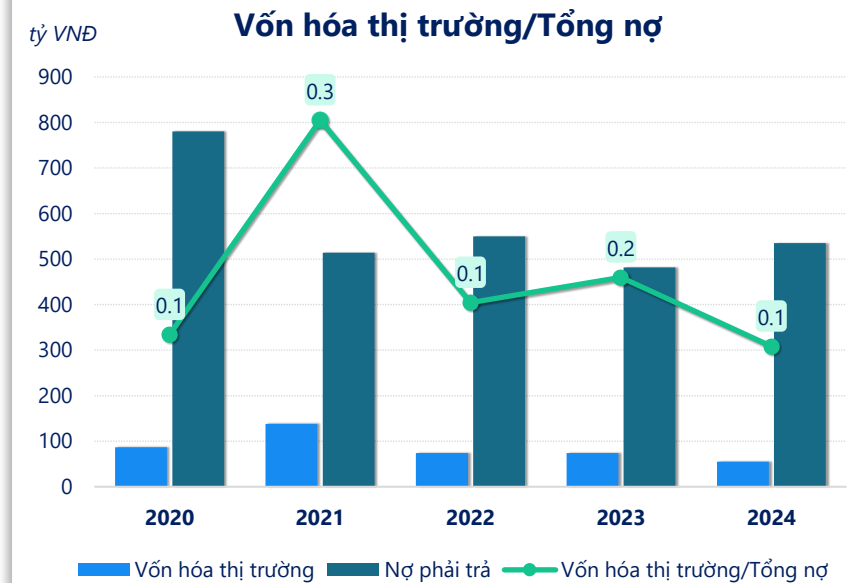
# CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD1 (HSX: HU1)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>683</b>	<b>631</b>	<b>8.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>555</b>	<b>521</b>	<b>6.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	59.8	9.54	528%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.8	6.23	73.0%
Phải thu ngắn hạn	399	376	6.2%
Hàng tồn kho	65.6	107	-38.8%
Tài sản ngắn hạn khác	19.5	21.9	-11.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>128</b>	<b>110</b>	<b>16.6%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	4.34	4.10	6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	122	90.6	34.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.42	14.9	-90.5%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>535</b>	<b>481</b>	<b>11.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>535</b>	<b>481</b>	<b>11.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	287	233	23.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	86.4	86.2	0.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>148</b>	<b>149</b>	<b>-1.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>148</b>	<b>149</b>	<b>-1.1%</b>
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>398</b>	<b>796</b>	<b>481</b>	<b>184</b>	<b>233</b>
Giá vốn hàng bán	369	762	457	173	219
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>28.8</b>	<b>33.3</b>	<b>23.8</b>	<b>11.0</b>	<b>14.2</b>
Doanh thu HĐTC	0.48	0.47	0.56	0.51	1.35
Chi phí TC	3.52	6.29	4.95	3.43	5.37
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.52</b>	<b>6.29</b>	<b>4.95</b>	<b>3.43</b>	<b>5.37</b>
LN trong công ty LKLD	0.00	0	-0.23	0.00	0.00
Chi phí bán hàng	3.84	2.79	0	0	0
Chi phí QLDN	12.9	18.6	14.2	8.14	12.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>9.08</b>	<b>6.07</b>	<b>5.05</b>	<b>-0.09</b>	<b>-2.12</b>
Lợi nhuận khác	-0.67	-1.59	-0.11	0.16	9.45
<b>LN trước thuế</b>	<b>8.41</b>	<b>4.48</b>	<b>4.94</b>	<b>0.07</b>	<b>7.33</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>5.11</b>	<b>-3.79</b>	<b>3.94</b>	<b>0.00</b>	<b>4.48</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>5.01</b>	<b>-3.85</b>	<b>3.80</b>	<b>-0.04</b>	<b>3.85</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	116	30.4	-35.4	-146	-30.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.62	-5.02	-3.34	6.47	26.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-247	-16.0	13.3	137	54.0
Tiền đầu kỳ	159	28.0	37.5	12.1	9.54
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-131</b>	<b>9.45</b>	<b>-25.4</b>	<b>-2.53</b>	<b>50.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.0	37.5	12.1	9.54	59.8